

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

Số: 2199 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Giáo MTKD
21/7/2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh
cấp Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Quảng Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1988
Ngày 25 tháng 7 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 4995/KH-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh về việc đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Quảng Nam năm 2018;

Xét đề nghị của Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh tại Tờ trình số 459/TTr-TTHCC ngày 11/6/2018 và Công văn số 583/TTHCC-HTĐN ngày 11/7/2018 (kèm hồ sơ chi tiết của đơn vị tư vấn),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Quảng Nam, gồm:

1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
2. Tính năng động của lãnh đạo;
3. Chi phí thời gian;
4. Chi phí không chính thức;
5. Cạnh tranh bình đẳng;
6. Hỗ trợ doanh nghiệp;
7. Thiết chế pháp lý;
8. Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (chính quyền điện tử);
9. Đào tạo lao động;
10. Chỉ số tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất.

(Chi tiết tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần theo phụ lục đính kèm).

* Chỉ số thành phần đánh giá theo từng nhóm đối tượng:

- Nhóm các Sở, Ban, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh đánh giá và xếp hạng theo 9 chỉ số thành phần (từ 1 đến 9).

- Nhóm các huyện, thị xã, thành phố: Đánh giá và xếp hạng theo 10 chỉ số thành phần (từ 1 đến 10).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng dự toán kinh phí hằng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, trình phê duyệt để tổ chức thực hiện.

b) Hợp đồng trọn gói với đơn vị tư vấn (Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng) để thực hiện việc khảo sát, đánh giá DDCI của tỉnh năm 2018.

c) Phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế.

d) Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để đơn vị tư vấn hoàn thành tốt công việc được giao.

đ) Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ đơn vị tư vấn; chủ trì thẩm định, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định và tổ chức công bố công khai theo quy định.

2. Các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

3. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Cục Thống kê tỉnh và Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, thành phố: Phối hợp với đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Giám đốc Công an tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải Quan tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Viện trưởng Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / 19

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Phòng TM&CN Việt Nam;
- TT TU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH, KGVX, NC.

E:\Le Dang Quang KTTTH\Dropbox\cong van di\2018\thang 6\18-5-2018 DDCI.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tân

Phụ lục

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI (Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh)

I. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 1 – TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

1. Khả năng cung cấp thông tin, tài liệu của Sở, Ban, ngành, địa phương.

a) Khả năng cung cấp các kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành của Sở, Ban, ngành, địa phương.

b) Khả năng cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật của Sở, Ban, ngành, địa phương.

c) Khả năng cung cấp các thông tin về chính sách ưu đãi.

d) Khả năng cung cấp các biểu mẫu thủ tục hành chính.

đ) Phí, lệ phí được công khai tại hệ thống một cửa.

e) Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp.

g) Cần có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu.

2. Tính cởi mở.

a) Vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp trong xây dựng và phân biện các chính sách, quy định của pháp luật.

b) Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của Sở, Ban, ngành, địa phương để tìm kiếm thông tin.

c) Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

d) Độ mở và chất lượng website của Sở, Ban, ngành, địa phương.

II. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 2 - TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA LÃNH ĐẠO

1. Ảnh hưởng của lãnh đạo Sở, Ban, ngành, địa phương đến công tác cải cách thủ tục hành chính.

2. Hành động của lãnh đạo Sở, Ban, ngành, địa phương để giải quyết các vấn đề vướng mắc của doanh nghiệp.

3. Sự lắng nghe và tiếp thu của lãnh đạo Sở, Ban, ngành, địa phương đối với các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp.

III. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 3 – CHI PHÍ THỜI GIAN

1. Dịch vụ một cửa.

a) Quy trình và thủ tục.

b) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Chuyên môn, khả năng tác nghiệp của cán bộ.

d) Số lượng thủ tục, giấy tờ.

đ) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến.

2. Hoạt động thanh, kiểm tra.

a) Số giờ làm việc bình quân cho mỗi lần thanh, kiểm tra.

b) Sự cản trở của hoạt động thanh, kiểm tra đến hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

c) Nội dung thanh, kiểm tra.

IV. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 4 – CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

1. Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.

2. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp tại Sở, Ban, ngành, địa phương.

3. Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn.

V. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 5 – CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG

1. Bình đẳng trong tiếp cận thông tin.

2. Bình đẳng trong các chính sách ưu đãi.

3. Bình đẳng trong giải quyết thủ tục hành chính.

4. Bình đẳng trong giải quyết khó khăn.

5. Sự bất bình đẳng gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 6 – HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

1. Hỗ trợ tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật.

2. Tổ chức đối thoại giữa Sở, Ban, ngành, địa phương với doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ tư vấn pháp lý.

4. Hỗ trợ tư vấn tiếp cận thông tin thị trường.

5. Hỗ trợ về tài chính trong việc xây dựng và triển khai các dự án đầu tư.

VII. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 7 - THIẾT CHẾ PHÁP LÝ

1. Công tác thi hành, thực thi pháp luật.

a) Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng.

b) Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định.

c) Thương lượng với cán bộ là cần thiết khi làm việc với Sở, Ban, ngành, địa phương.

2. Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị.

a) Tỷ lệ các phản ánh, kiến nghị được giải quyết.

b) Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng.

3. Hoạt động soạn thảo, tham mưu xây dựng các văn bản pháp luật.

a) Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Thời gian văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực gấp khiến doanh nghiệp bị động.

VIII. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 8 - CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ)

1. Điểm số và thứ hạng trong Chỉ số ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành.

a) Dịch vụ hỏi, đáp trực tuyến trên website.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa.

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu mở về các văn bản pháp luật, quy định, chính sách chuyên ngành dành cho doanh nghiệp.

d) Thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử.

IX. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 9 – ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG

1. Tập huấn nâng cao nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho doanh nghiệp.

2. Hiệu quả của các khóa tập huấn.

3. Tham mưu xây dựng, ban hành các chính sách giúp nâng cao chất lượng lao động tại các doanh nghiệp.

X. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN 10 - CHỈ SỐ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ ỔN ĐỊNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT *(Chỉ dùng để tính điểm, xếp hạng ở các huyện, thị xã, thành phố; đối với Sở, Ban, ngành, chỉ dùng để đánh giá mức độ điều hành của cơ quan nhà nước và để so sánh sự tiến bộ qua các năm nhưng không tính điểm và không dùng để xếp hạng).*

1. Khả năng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

2. Cản trở về mặt bằng kinh doanh.

3. Khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai tại Sở, Ban, ngành, địa phương.

4. Doanh nghiệp đánh giá rủi ro khi sử dụng đất (như rủi ro bị thu hồi đất, thay đổi quy hoạch...).

5. Mức bồi thường nếu bị thu hồi mặt bằng kinh doanh.